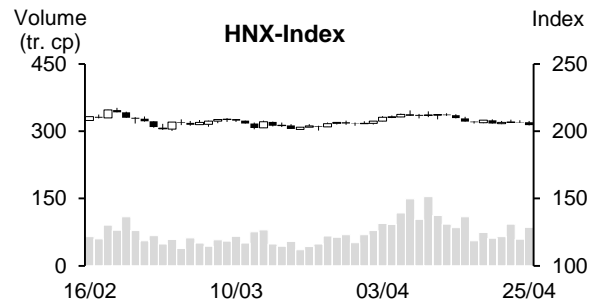
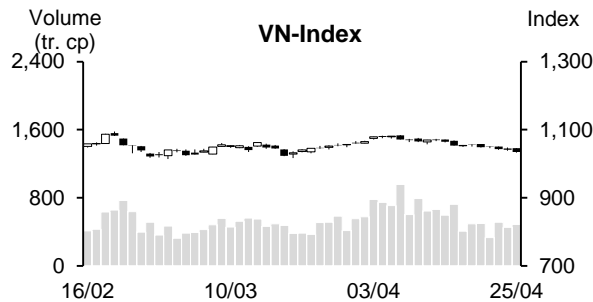


25/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,034.85	-0.63%	1,037.04	-0.87%	204.69	-1.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	539.72	-3.12%	140.75	9.79%	88.51	42.92%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	485.82	7.66%	121.30	16.05%	85.44	44.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	596.38	-18.54%	160.05	-24.21%	90.31	-5.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,420	3.00%	3,504	9.24%	1,177	42.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,388	16.73%	2,967	17.03%	1,128	47.41%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,963	-15.80%	3,666	-19.07%	1,249	-9.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	119	28%	2	7%	53	23%
Số mã giảm	247	58%	27	90%	110	48%
Số mã đứng giá	58	14%	1	3%	65	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Trong phiên sáng, các chỉ số chính nhích tăng nhẹ từ sớm nhờ lực đỡ của một số cổ phiếu vốn hóa lớn. Tuy nhiên, lực cầu nhập cuộc tỏ ra khá thận trọng khiến đà tăng không duy trì được lâu. Bằng chứng là giá trị giao dịch phiên sáng sụt giảm đáng kể so với thời điểm hôm qua. Bước sang phiên chiều, thị trường bất ngờ có chuyển biến xấu đi. Lực bán ồ ạt đã đẩy thanh khoản chung của cả phiên hôm nay tăng trở lại. Ngoại trừ nhóm thép, các nhóm trụ cột khác như ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, bán lẻ,... đã đánh mất sắc xanh. Bên cạnh đó, nhiều nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ tăng tốt trong phiên sáng cũng như tăng nóng những phiên gần đây cũng xuất hiện lực bán chốt lời dẫn đến điều chỉnh giảm. Ngược lại, nhóm cổ phiếu cạnh biển gây chú ý với nhiều mã tăng tốt, thậm chí tăng trần với khối lượng đột biến.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục bám dải dưới của Bollinger band hướng xuống, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng cho tín hiệu tiêu cực, như MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 35, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ 1.000 – 1.020 điểm (đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5 hướng xuống, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến tiêu cực của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPG, TNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	26/04/23	21.05	21.05	0.0%	24.7	17.3%	19.8	-5.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPG	Quan sát mua	26/04/23	29.65	34.5-36.5	28	Tín hiệu gần đây tích lũy khá ổn với nền nhỏ, vol cạn + có phiên tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	TNG	Quan sát mua	26/04/23	18.7	20.8-22.5	17.5	Tín hiệu gần đây tăng khá tốt kèm vol tăng trở lại và giá cắt lên các đường MA -> khả năng có thể đang bắt đầu nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.85	14.9	-0.3%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.1	11.1	9.0%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.433	11.39	0.4%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	52.1	52.1	0.0%	57.1	9.6%	49.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh trở lại, đạt gần 9 tỷ USD

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho biết tính đến 20/4, tổng vốn FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) vào Việt Nam đạt gần 8,9 tỷ USD. Đáng chú ý, dòng vốn đầu tư mới đã tăng mạnh trở lại sau 3 tháng đầu năm giảm nhẹ.

Cụ thể, có 750 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký đạt hơn 4,1 tỷ USD, tăng 65,2% về số dự án và tăng 11,1% về số vốn so với cùng kỳ năm trước.

Các nhà đầu tư FDI đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 5 tỷ USD, chiếm gần 58% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Trong 4 tháng đầu năm, có 77 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 2,2 tỷ USD. Nhật Bản đứng thứ 2 với gần 2 tỷ USD. Trung Quốc đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 752 triệu USD.

Hà Nội dẫn đầu cả nước với tổng vốn đầu tư FDI đăng ký hơn 1,1 tỷ USD.

Khu vực FDI xuất siêu gần 14,1 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm

Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch và đầu tư, tính đến 20/4/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt gần 8,88 tỷ USD, bằng 82,1% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 5,85 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Về xuất khẩu (kể cả dầu thô) của khu vực ĐTNN ước đạt gần 81,19 tỷ USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ, chiếm 74,6% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô ước đạt 80,56 tỷ USD, giảm 10,8%, chiếm 74% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của khu vực ĐTNN ước đạt 67,1 tỷ USD, giảm 15,5% so cùng kỳ và chiếm 65,2% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu tiếp tục giảm hơn trong 4 tháng đầu năm 2023 (giảm sâu hơn 0,8 điểm phần trăm so với 3 tháng), khu vực ĐTNN vẫn xuất siêu gần 14,1 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu gần 13,5 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu gần 8,3 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

ĐHĐCĐ MB: Mục tiêu lãi trước thuế 2023 đạt 26,100 tỷ đồng

Sáng ngày 25/04, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 để lại sau khi trích lập các quỹ của MB là 12,151 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế trước khi chia cổ tức là gần 13,262 tỷ đồng.

Trong đó, MB dự kiến chia cổ tức cho cổ đông 9,067 tỷ đồng, trong đó chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15% (6,800 tỷ đồng) và chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% (2,267 tỷ đồng).

Cụ thể về phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu, MB dự kiến tăng thêm 8,343 tỷ đồng vốn điều lệ trong năm 2023. Số cổ phần này không bị hạn chế chuyển nhượng và dự kiến phát hành trong năm 2023. Tổng vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng từ 45,340 tỷ đồng (ngày 31/12/2022) lên mức 53,683 tỷ đồng.

Với số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm, MB đặt mục tiêu đến cuối năm 2023 tăng trưởng vốn điều lệ 20% (54,363 tỷ đồng), tổng tài sản tăng 14% (830,000 tỷ đồng), tín dụng tăng 15% (583,600 tỷ đồng). Huy động vốn tăng trưởng lên 591,000 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 15% so với năm trước, tương đương 26,100 tỷ đồng. Mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu hợp nhất dưới 2% và riêng Ngân hàng mẹ dưới 1.5%.

ĐHĐCĐ Vinamilk (VNM): Năm 2023 chỉ có thể tăng giá trong khoảng 3-5% theo lạm phát, dự kiến từ quý 2-3 kết quả kinh doanh sẽ tốt lên

Sáng ngày 25/4/2023, CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, VNM) đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2023, thông qua kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất 63.380 tỷ đồng, tăng 5,5% so với thực hiện năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế dự kiến đi ngang so với cùng kỳ, ở mức 8.622 tỷ đồng trong đó, LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ dự kiến đạt 8.514 tỷ đồng.

Năm 2023 HĐQT Vinamilk sẽ chi trả cổ tức bằng tiền tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất phân bổ cho chủ sở hữu công ty. Cổ tức đợt 1 dự kiến là 15% bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng là 5/8 và dự kiến thanh toán ngày 5/10/2023.

Năm 2022, Vinamilk duy trì tổng doanh thu hợp nhất trên 60.000 tỷ đồng, thực hiện 94% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế hợp nhất 10.496 tỷ đồng, thực hiện 88% kế hoạch.

Hòa Phát lãi 383 tỷ đồng trong quý 1/2023

Quý 1/2023, Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) ghi nhận doanh thu 26,865 tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ 2022. Lợi nhuận sau thuế đạt 383 tỷ đồng, cải thiện sau 2 quý lỗ nặng liên trước nhưng so với cùng kỳ thì giảm đáng kể. Kết quả quý 1 của HPG cũng chỉ bằng 5% so với kế hoạch năm 2023.

Lũy kế quý 1/2023, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 1.2 triệu tấn thép thô, giảm 42% so với cùng kỳ 2022. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt 1.37 triệu tấn, giảm 37% so với 3 tháng đầu năm ngoái.

Sản phẩm ống thép, tôn mạ đã cung cấp cho thị trường trong 3 tháng vừa qua lần lượt là 160,000 tấn và 69,000 tấn, giảm lần lượt 23% và 34% so với 3 tháng đầu năm 2022. Thị phần ống thép Hòa Phát lớn nhất cả nước, trong khi đó sản phẩm tôn mạ nằm trong Top 5.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	21,050	1.94%	0.06%
VCB	88,300	0.46%	0.05%
SBT	17,450	3.87%	0.01%
CTR	65,200	4.32%	0.01%
KBC	24,600	1.23%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	32,000	7.02%	0.06%
TNG	18,700	4.47%	0.03%
BAX	62,800	9.98%	0.02%
PIC	14,900	7.19%	0.01%
LHC	51,000	4.51%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	71,300	-2.73%	-0.07%
GAS	92,000	-1.18%	-0.05%
CTG	28,500	-1.38%	-0.05%
TCB	29,000	-1.69%	-0.04%
VPB	19,300	-1.03%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	16,300	-6.32%	-0.16%
SHS	9,800	-3.92%	-0.13%
VIF	13,300	-3.62%	-0.07%
IDJ	11,700	-5.65%	-0.05%
KSF	40,400	-0.98%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	16,200	-4.14%	23,957,553
SSI	21,100	-1.86%	18,715,864
HPG	21,050	1.94%	18,470,293
HQC	4,520	-0.22%	16,903,772
HAG	7,690	1.18%	16,661,546

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,800	-3.92%	24,805,238
CEO	23,400	0.00%	6,553,030
MBS	16,300	-6.32%	6,245,795
IDJ	11,700	-5.65%	4,765,668
APS	12,300	-8.21%	4,573,972

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	16,200	-4.14%	402.6
SSI	21,100	-1.86%	398.2
STB	25,050	-1.96%	391.9
HPG	21,050	1.94%	389.3
VND	14,600	-2.34%	199.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,800	-3.92%	248.4
CEO	23,400	0.00%	155.5
MBS	16,300	-6.32%	103.7
TNG	18,700	4.47%	79.8
PVS	24,900	-0.40%	60.3

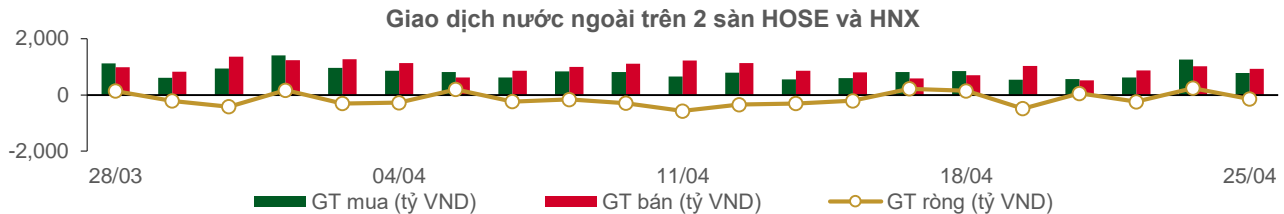
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	11,790,000	129.69
TCB	3,959,200	108.96
EIB	3,656,000	69.87
THI	2,263,500	64.40
VIC	1,160,000	61.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	673,500	15.89
IDC	260,000	9.99
PVI	150,000	6.68
C69	1,100,000	5.94
GKM	160,000	5.66

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.41	775.39	35.15	916.01	(3.74)	(140.63)
HNX	0.37	8.81	0.83	12.97	(0.47)	(4.16)
Tổng 2 sàn	31.77	784.20	35.98	928.98	(4.21)	(144.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	21,050	6,607,100	139.31
SSI	21,100	2,682,300	57.31
MWG	37,700	1,466,056	56.99
MBB	18,250	2,375,000	44.37
VCB	88,300	476,300	41.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,900	200,000	5.03
IDC	37,900	30,100	1.14
TNG	18,700	41,000	0.75
CEO	23,400	30,600	0.73
PVI	49,000	8,400	0.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	21,050	3,442,100	72.50
MWG	37,700	1,466,056	56.99
VHM	50,200	1,133,905	56.98
VIC	52,500	996,300	51.98
VNM	69,900	734,500	51.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	16,300	291,110	4.93
SHS	9,800	189,510	1.90
IDC	37,900	35,400	1.35
PVS	24,900	39,900	1.00
IDJ	11,700	66,200	0.79

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,050	3,165,000	66.81
VCI	30,000	577,500	17.45
VCB	88,300	194,300	17.11
SBT	17,450	966,900	16.85
DGC	51,500	316,800	16.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,900	160,100	4.03
CEO	23,400	29,900	0.71
TNG	18,700	31,780	0.58
PVI	49,000	6,800	0.33
DDG	12,200	20,000	0.24

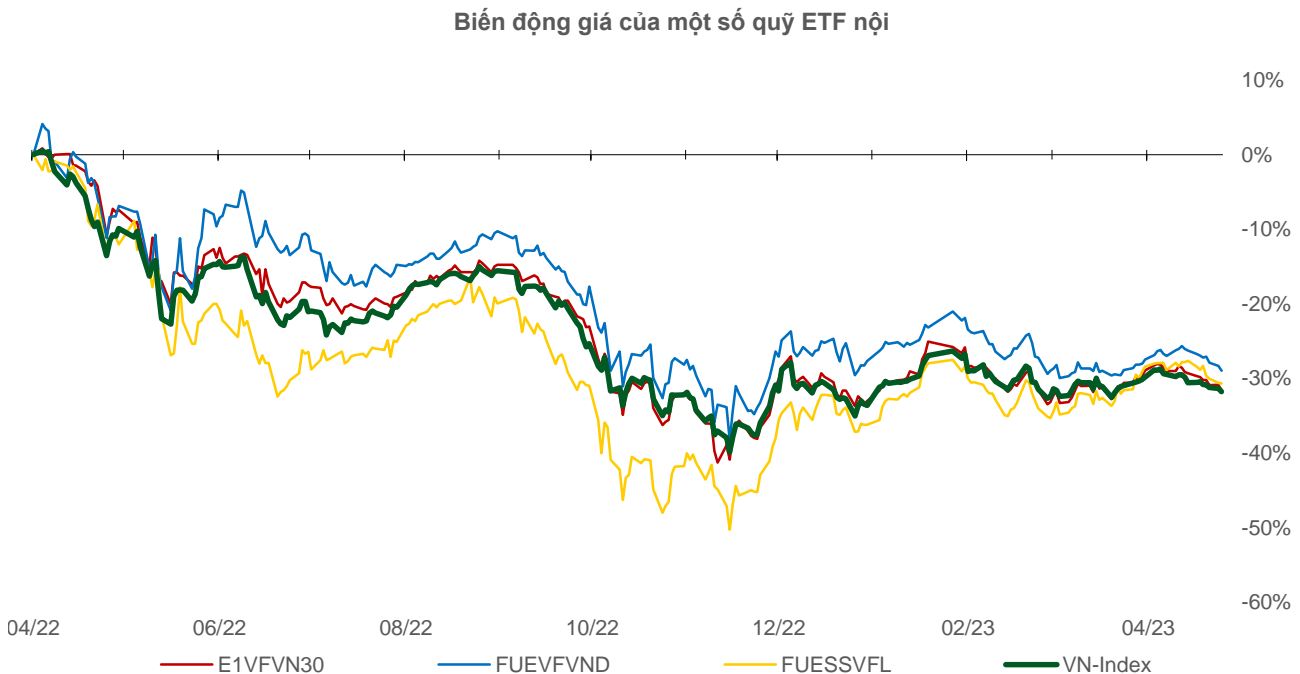
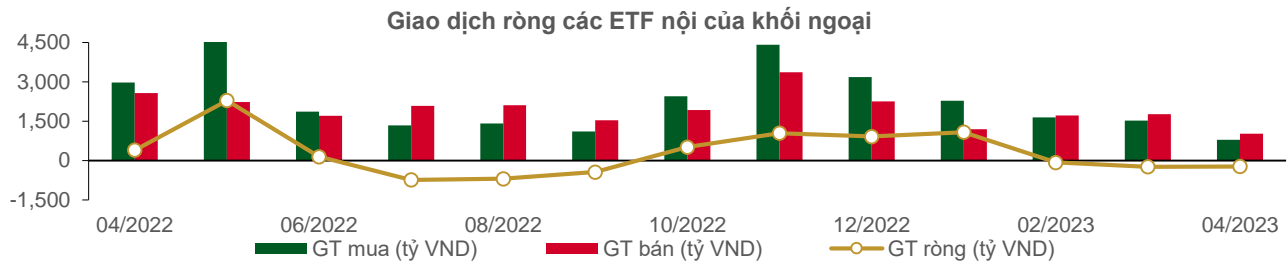
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	52,500	(846,100)	(44.12)
STB	25,050	(1,628,400)	(41.39)
BMP	72,300	(495,300)	(35.86)
VNM	69,900	(431,400)	(30.30)
VHM	50,200	(473,700)	(23.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	16,300	(284,900)	(4.83)
SHS	9,800	(186,510)	(1.87)
IDJ	11,700	(63,000)	(0.75)
APS	12,300	(48,800)	(0.61)
HUT	15,400	(36,200)	(0.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,700	-1.1%	389,964	6.95	E1VFN30	5.22	4.38	0.84
FUEMAV30	12,190	-1.9%	3,200	0.04	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	12,750	-0.9%	8,900	0.11	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	15,400	-2.0%	10,100	0.16	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,600	-0.1%	316,800	4.97	FUESSVFL	0.12	4.73	(4.61)
FUEVFVND	22,000	-0.9%	1,204,635	26.61	FUEVFVND	7.41	23.66	(16.24)
FUEVN100	13,190	-1.0%	77,340	1.03	FUEVN100	0.40	0.70	(0.30)
FUEIP100	7,250	-2.0%	10,400	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,740	-0.9%	50,600	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,150	-0.7%	4,100	0.03	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	9,100	-0.4%	50,000	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,300	0.0%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,126,039	40.78	Tổng cộng	13.56	33.88	(20.32)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,180	0.0%	2,890	133	24,150	968	(212)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	390	-4.9%	340	104	24,150	406	16	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	330	-10.8%	11,040	128	78,400	272	(58)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	950	-5.9%	17,440	42	78,400	943	(7)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,110	-4.3%	4,600	133	78,400	905	(205)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,230	-8.9%	740	190	78,400	968	(262)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,310	0.0%	0	63	78,400	407	(903)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	0.0%	0	113	78,400	371	(679)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	510	-7.3%	5,280	198	78,400	555	45	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,400	9.4%	114,560	42	21,050	1,427	27	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,930	9.0%	6,820	133	21,050	1,711	(219)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,010	4.2%	15,340	190	21,050	1,716	(294)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,920	5.5%	250	63	21,050	1,475	(445)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,310	3.6%	200	155	21,050	1,682	(628)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,710	1.2%	1,960	83	21,050	1,026	(684)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,190	11.2%	230	113	21,050	821	(369)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	520	23.8%	2,800	104	21,050	738	218	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,030	4.0%	78,100	198	21,050	1,249	219	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	120	0.0%	2,710	128	18,250	38	(82)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	670	0.0%	11,570	42	18,250	603	(67)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,530	0.0%	0	133	18,250	1,319	(211)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,570	1.3%	230	190	18,250	1,258	(312)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	0.0%	0	63	18,250	628	(222)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	760	0.0%	0	63	18,250	431	(329)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	290	0.0%	15,660	104	18,250	410	120	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	50	25.0%	12,460	42	71,300	6	(44)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	230	-11.5%	35,990	133	71,300	109	(121)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	50	0.0%	26,460	42	37,700	5	(45)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	300	-9.1%	36,710	133	37,700	171	(129)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	470	-6.0%	36,040	190	37,700	290	(180)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	470	-6.0%	1,490	83	37,700	138	(332)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	-3.3%	29,390	198	37,700	321	31	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	770	-4.9%	3,700	42	12,800	744	(26)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,270	-5.8%	7,410	133	25,050	3,153	(117)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,460	-4.7%	12,550	190	25,050	3,254	(206)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,380	0.0%	0	83	25,050	689	(691)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	790	2.6%	1,300	104	25,050	890	100	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,730	-3.5%	72,220	198	25,050	2,839	109	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	-8.3%	1,220	128	29,000	63	(47)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	870	-8.4%	4,080	42	29,000	986	116	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,420	-2.7%	5,940	133	29,000	1,160	(260)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,530	-0.7%	720	190	29,000	1,184	(346)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	113	29,000	866	(814)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	940	10.6%	690	104	22,750	714	(226)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	0.0%	26,710	128	50,200	140	(60)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	240	9.1%	57,110	42	50,200	188	(52)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	880	-3.3%	330	133	50,200	498	(382)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,250	15.7%	12,110	190	50,200	569	(681)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,960	-4.4%	70	133	20,000	1,414	(546)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	370	-19.6%	360	104	20,000	343	(27)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	700	-12.5%	9,920	42	69,900	795	95	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	480	-9.4%	3,890	133	69,900	217	(263)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	290	-6.5%	12,750	128	19,300	200	(90)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,020	-7.3%	12,900	133	19,300	855	(165)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	0.0%	0	155	19,300	521	(349)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,970	-2.0%	1,000	113	19,300	1,151	(819)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	350	-16.7%	94,870	128	27,700	464	114	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	400	-4.8%	26,050	42	27,700	397	(3)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	670	-9.5%	9,560	133	27,700	562	(108)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	700	-15.7%	2,770	190	27,700	529	(171)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,040	-1.0%	540	83	27,700	416	(624)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	37,700	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,000	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,754	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	32,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,776	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	24,900	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,400	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	17,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	32,900	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,150	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	15,050	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,750	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	88,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,550	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,000	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,950	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,900	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,800	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,350	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	15,100	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,650	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	63,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	69,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	171,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	103,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	53,800	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912